

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH CAO BẰNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2036/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 29 tháng 10 năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG**

*Căn cứ Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Theo đề nghị của UBND huyện Trùng Khánh tại Tờ trình số 122/TTr-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2021; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 3342/TTr-STMT ngày 14 tháng 10 năm 2021.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1:** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

**1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>I</b>	<b>LOẠI ĐẤT</b>		<b>68.800,30</b>	<b>100,00</b>	<b>68.800,30</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>62.929,73</b>	<b>91,47</b>	<b>60.920,22</b>	<b>88,55</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.540,84	9,51	6.166,91	8,96
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.995,68	8,71	5.963,23	8,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	506,22	0,74	928,97	1,35
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	37.527,16	54,55	31.280,73	45,47
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3.452,28	5,02	6.954,54	10,11
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.848,07	12,86	9.506,47	13,82
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	5.337,92	7,76	5.094,40	7,40
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	56,05	0,08	54,65	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,43	0,00	64,72	0,09
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>4.968,11</b>	<b>7,22</b>	<b>7.012,37</b>	<b>10,19</b>
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	127,33	0,19	402,07	0,58
2.2	Đất an ninh	CAN	3,83	0,01	6,50	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	41,94	0,06	309,33	0,45
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	43,92	0,06	45,44	0,07
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	506,26	0,74	1.120,05	1,63
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	64,06	0,09	97,02	0,14
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.368,10	3,44	2.925,54	4,25
	<i>Trong đó:</i>					
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.020,38</i>	<i>2,94</i>	<i>2.338,71</i>	<i>3,40</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>90,58</i>	<i>0,13</i>	<i>132,61</i>	<i>0,19</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>0,74</i>	<i>0,00</i>	<i>9,26</i>	<i>0,01</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,29	0,01	7,82	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	45,39	0,07	55,72	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	7,18	0,01	121,64	0,18
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	0,38	0,00	0,38	0,00
-	Đất công trình năng lượng	DNL	52,29	0,08	56,07	0,08
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,19	0,00	1,87	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	0,50	0,00	29,46	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,94	0,01	18,60	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,41	0,01	4,41	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	92,87	0,13	99,48	0,14
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	-	-	-	-
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	31,69	0,05	31,69	0,05
-	Đất chợ	DCH	7,27	0,01	9,99	0,01
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	-	-	7,83	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	10,79	0,02	24,95	0,04
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	6,01	0,01	11,58	0,02
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-	-	17,60	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	571,81	0,83	720,85	1,05
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	115,95	0,17	199,80	0,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,28	0,01	18,65	0,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	17,50	0,03	21,96	0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,37	0,01	7,30	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.005,75	1,46	1.003,18	1,46
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	67,21	0,10	80,55	0,12
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>902,46</b>	<b>1,31</b>	<b>867,71</b>	<b>1,26</b>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG</b>					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN			-	-
2	Đất khu kinh tế	KKT			8.134,35	11,82
3	Đất đô thị	KDT			2.871,48	4,17
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN			464,49	0,68
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN			47.741,74	69,39
6	Khu du lịch	KDL			1.000,00	1,45
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT			6.954,54	10,11
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC			-	-
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC			54,18	0,08
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM			256,37	0,37
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV			-	-
12	Khu dân cư nông thôn	DNT			2.291,37	3,33
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON			728,28	1,06

*Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp tính tổng diện tích tự nhiên*

**1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				Thị trấn Trà Linh	Thị trấn Trùng Khánh	Xã Cao Churong	Xã Cao Thăng	Xã Chí Viễn	Xã Đàm Thủy	Xã Đình Phong	Xã Đoài Dương	Xã Đức Hồng	Xã Khâm Thành
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.035,76</b>	<b>256,79</b>	<b>183,63</b>	<b>93,69</b>	<b>13,48</b>	<b>44,56</b>	<b>220,88</b>	<b>479,98</b>	<b>211,41</b>	<b>64,40</b>	<b>126,41</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	375,81	109,04	41,00	25,89	3,01	6,77	25,72	35,80	18,49	6,09	10,08
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	444,67	53,02	93,80	13,10	1,32	6,30	60,54	110,01	11,47	5,14	6,41
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,03	5,50	8,06	2,33	0,03	4,26	2,00	2,41	-	0,39	0,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	713,71	7,93	30,41	25,61	9,07	19,35	96,43	96,54	181,22	47,78	84,38
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	35,74	-	-	-	-	-	33,64	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	430,38	81,30	9,81	26,32	0,05	7,73	2,55	235,22	0,23	5,00	24,59
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>171,10</i>	<i>44,47</i>	<i>1,32</i>	<i>16,91</i>	-	<i>3,31</i>	<i>2,55</i>	<i>82,58</i>	<i>0,23</i>	-	<i>4,62</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,40	-	0,55	0,44	-	0,15	-	-	-	-	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>906,76</b>	<b>16,84</b>	<b>10,09</b>	<b>4,22</b>	<b>16,99</b>	<b>22,66</b>	<b>9,70</b>	<b>18,07</b>	<b>65,71</b>	<b>44,07</b>	<b>14,07</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,82	-	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	576,98	-	9,27	4,22	16,99	19,96	9,70	18,07	32,35	44,07	14,07
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	328,96	16,84	-	-	-	2,70	-	-	33,36	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR(a)</i>	<i>23,55</i>	-	-	-	-	-	-	-	<i>18,35</i>	-	-

**CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 42+43+44+45+46+47/Ngày 22-11-2021**

	<i>nhiên</i>													
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyên sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>3,06</b>	<b>0,21</b>	<b>2,85</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất (tiếp):**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Lăng Hiếu	Xã Ngọc Côn	Xã Ngọc Khê	Xã Phong Châu	Xã Phong Nặm	Xã Quang Hán	Xã Quang Trung	Xã Quang Vinh	Xã Tri Phông	Xã Trung Phúc	Xã Xuân Nội
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyên sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>2.035,76</b>	<b>26,63</b>	<b>50,85</b>	<b>16,51</b>	<b>5,73</b>	<b>9,21</b>	<b>53,62</b>	<b>22,62</b>	<b>31,81</b>	<b>28,05</b>	<b>75,83</b>	<b>19,67</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	375,81	2,56	36,61	5,23	1,46	4,55	10,62	6,61	3,18	6,90	10,13	6,07
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	444,67	15,71	4,78	7,99	2,72	3,49	6,26	1,64	24,79	7,96	4,73	3,49
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,03	1,12	0,74	1,00	0,49	0,88	1,56	0,30	0,59	1,50	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	713,71	7,22	6,51	-	0,89	0,28	10,11	5,32	2,21	11,48	60,97	10,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	35,74	-	2,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	430,38	-	-	2,29	0,17	-	25,01	8,75	1,04	0,21	-	0,11
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>171,10</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>0,13</i>	<i>-</i>	<i>14,17</i>	<i>0,22</i>	<i>0,30</i>	<i>0,20</i>	<i>-</i>	<i>0,09</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,40	-	0,11	-	-	0,01	0,06	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,02	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>906,76</b>	<b>32,44</b>	<b>43,16</b>	<b>123,20</b>	<b>17,33</b>	<b>-</b>	<b>97,45</b>	<b>183,53</b>	<b>78,70</b>	<b>15,76</b>	<b>84,79</b>	<b>7,98</b>
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,82	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyên sang đất	RPH/NKR(a)	576,98	32,44	43,16	51,63	11,65	-	76,37	19,55	78,70	15,76	71,04	7,98

**CÔNG BÁO CAO BẰNG/Số 42+43+44+45+46+47/Ngày 22-11-2021**

	nông nghiệp không phải là rừng	)												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	328,96	-	-	71,57	5,68	-	21,08	163,98	-	-	13,75	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)	23,55	-	-	-	5,20	-	-	-	-	-	-	-
3	<b>Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở</b>	PKO/OCT	<b>3,06</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Thị trấn Trà Linh	Thị trấn Trùng Khánh	Xã Cao Chương	Xã Cao Thắng	Xã Chí Viễn	Xã Đàm Thủy	Xã Đình Phong	Xã Đoàn Dươn g	Xã Đức Hồn g	Xã Khâm Thành	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>34,75</b>	<b>1,82</b>	<b>5,90</b>	<b>0,88</b>	<b>0,32</b>	<b>1,28</b>	<b>6,08</b>	<b>4,65</b>	<b>1,39</b>	<b>0,14</b>	<b>2,09</b>	
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,37	-	0,51	-	0,32	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,09	-	-	-	-	-	-	-	0,09	-	-	-







**1.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích (tiếp):**

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Lăng Hiếu	Xã Ngọc Côn	Xã Ngọc Khê	Xã Phong Châu	Xã Phong Nặm	Xã Quang Hán	Xã Quang Trung	Xã Quang Vinh	Xã Tri Phương	Xã Trung Phúc	Xã Xuân Nội
(1)	(2)	(3)	(4)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>34,75</b>	-	<b>1,37</b>	<b>2,76</b>	<b>0,06</b>	<b>0,06</b>	<b>0,16</b>	<b>2,93</b>	<b>0,81</b>	<b>1,41</b>	<b>0,25</b>	<b>0,39</b>
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,37	-	-	-	-	0,04	-	2,50	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,09	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,41	-	0,12	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	2,77	-	-	-	-	-	0,13	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	1,76	-	-	-	-	-	-	-	-	0,67	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	16,27	-	1,18	2,76	0,01	0,02	0,03	0,40	0,48	0,71	0,25	0,19





2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

**Điều 2:** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

**Điều 3:** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Trùng Khánh và Thủ trưởng các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**KT. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Trung Thảo**